

PHẦN 1: WINDOWS

BÀI 1: HỆ THỐNG TIN HỌC – GIAO DIỆN HỆ ĐIỀU HÀNH

1. Khi sử dụng thiết bị tin học mà cần cài đặt một chương trình thì thiết bị sẽ ưu tiên sử dụng kết nối loại nào?
A. Không cần kết nối mạng
B. Wifi
C. 3G
D. 4G
2. Tại sao cùng dung lượng bộ nhớ thì Android lại chạy chậm hơn iOS hay Windows Phone.
A. Hệ điều hành Android có dung lượng lớn hơn.
B. Hệ điều hành Android cần bộ nhớ nhiều hơn.
C. Hệ điều hành Android chạy ngầm các ứng dụng.
D. Hệ điều hành Android cho phép nhiều ứng dụng chạy cùng lúc.
3. Trên một thiết bị chạy Android, để cài thêm chương trình mà tốc độ của thiết bị vẫn ổn định, ta cần thay đổi yếu tố nào?
A. Tăng dung lượng bộ nhớ.
B. Tăng dung lượng lưu trữ.
C. Gỡ bỏ các ứng dụng cần thiết.
D. Không cài các ứng dụng đòi hỏi dung lượng lớn.
4. Trong các hệ điều hành sau, hệ điều hành nào quản lý bộ nhớ kém nhất?
A. Android
B. Windows
C. Linux
D. iOS
5. Để cài đặt máy in, ta cần phải có gì?
A. Install
B. Mouse
C. Driver
D. Monitor

BÀI 2: TỔNG QUAN VỀ HỆ ĐIỀU HÀNH

6. Tập tin nào sau đây là tập tin hình ảnh / phim:
A. *.exe, *.sys
B. *.jpg, *.bmp
C. *.docx, *.txt
D. *.mp4, *.flv
7. Tập tin nào sau đây là tập tin phim:
A. *.exe, *.com
B. *.jpg, *.png
C. *.docx, *.doc
D. *.avi, *.flv
8. Để tạo một tập tin sử dụng lệnh:
A. New
B. Open
C. Rename
D. Delete
9. Để xóa một thư mục sử dụng lệnh
A. New
B. Cut
C. Delete
D. Rename
10. Khi dùng lệnh Rename trên tập tin thì việc gì sẽ xảy ra?
A. Tập tin sẽ bị đổi tên.
B. Tập tin sẽ thay đổi ứng dụng của nó.
C. Tập tin sẽ thay đổi nội dung.
D. Tập tin sẽ chuyển qua vị trí mới.
11. Khi nào lệnh Delete không thể thực hiện?
A. Tập tin không tồn tại.
B. Tập tin được đặt thuộc tính Read Only.
C. Tập tin đang mở.
D. Không thể xảy ra tình huống này.
12. Trong Windows, muốn xóa một tập tin hay thư mục, ta dùng lệnh:
A. Delete
B. Edit
C. View
D. Cut

13. Lệnh Format trong Windows có nghĩa là:

- A. Sao chép toàn bộ ổ đĩa
- B. Xóa tất cả các tập tin trên ổ đĩa chọn
- C. Xóa tất cả các thư mục trên ổ đĩa chọn
- D. Xóa tất cả tập tin trên ổ đĩa và định dạng lại ổ đĩa

14. Trong Windows, để sao chép một tập tin đã chọn, ta dùng lệnh:

- A. Copy
- B. Edit
- C. Paste
- D. Rename

15. Trong Windows, Taskbar dùng để:

- A. Chứa các chương trình không sử dụng.
- B. Chứa các chương trình đang được mở.
- C. Chứa các folder đang mở.
- D. Chứa các cửa sổ đang mở.

BÀI 3: QUẢN LÝ THIẾT BỊ, AN TOÀN DỮ LIỆU

16. Để thay đổi cách nhận dạng ngày trong Windows, ta sẽ sử dụng mục chọn nào trong Control Panel hoặc Settings?

- A. Date and Time
- B. Default Programs
- C. Display
- D. Device Manager

17. Để kết nối các máy tính trong một hệ thống thành một mạng, người ta thường dùng:

- A. ADSL router
- B. Thiết bị nhận mạng 3G.
- C. Switch.
- D. Access point

18. Chọn phát biểu đúng:

- A. ADSL router là thiết bị phát tín hiệu Wifi.
- B. Access point là thiết bị nhận tín hiệu Wifi.
- C. Access point là thiết bị phát tín hiệu Wifi.
- D. ADSL router là thiết bị nhận tín hiệu Wifi.

19. Làm sao để biết IP của máy ta đang sử dụng?

- A. Dùng lệnh IPCONFIG ở chế độ command prompt.
- B. Không thể biết.
- C. Dùng lệnh CMD ở chế độ Start/ Run.
- D. Dùng lệnh IPCONFIG ở chế độ Start/ Run.

20. Khi cần vào chế độ command prompt, cần nhập lệnh nào ở chế độ Run (dùng nút Windows - R)?

- A. Command prompt
- B. Cmd
- C. IPCONFIG
- D. Exit

PHẦN 2: WORD

BÀI 4: SOẠN THẢO VĂN BẢN - CÁC VẤN ĐỀ CHUNG

21. Để xóa khối và đưa nội dung của nó vào clipboard, ta có thể:

- A. Chọn  Cut
- B. Chọn  Copy
- C. Chọn 
- D. Chọn 

22. Để một đoạn văn được canh đều hai bên (sát biên trái và biên phải của đoạn), ta có thể chọn:

- A. 
- B. 
- C. 
- D. 

23. Đang soạn thảo bằng Word, muốn thoát khỏi Word, ta có thể:

- A. Dùng menu File / Close.
- B. Nhấn Alt + F4.
- C. Chọn lệnh Exit từ hộp Control Box của cửa sổ Word.
- D. Dùng File/New.

24. Để tìm và thay thế một nhóm từ trong văn bản Word ta chọn nút  trên Ribbon:

- A. Home B. Insert C. View D. Review

25. Để canh đều hai bên cho phần văn bản được chọn, ta nhấn tổ hợp phím?

- A. Ctrl + J. B. Ctrl + E. C. Ctrl + L. D. Ctrl + R.

26. Trong Word, để mở một file, ta dùng tổ hợp phím:

- A. Ctrl + O. B. Ctrl + S. C. Ctrl + N. D. Ctrl + P.

27. Để đưa ký tự đầu dòng rơi xuống dạng chữ lớn, ta chọn lệnh:

- A. Symbol. B. Dropcap. C. Picture. D. TextBox

28. Trong Word, để tạo một trang văn bản mới ta dùng:

- A. Ctrl + N. B. Ctrl + O. C. Ctrl + S. D. Ctrl + F.

29. Trong Word để di chuyển con trỏ về đầu dòng văn bản, ta dùng phím:

- A. Home. B. Alt + Home. C. Shift + Home. D. Ctrl + Home.

30. Trong Word, để lưu file với tên khác, ta dùng menu lệnh:

- A. File / Save As. B. File / Save. C. File / Close. D. File / Exit.

BÀI 5: VĂN BẢN NHIỀU CỘT VÀ ĐỊNH TRANG IN

31. Chức năng DropCap dùng để:

- A. Làm chữ hoa cho toàn bộ văn bản.
B. Làm chữ hoa đầu từ cho toàn bộ văn bản trong đoạn.
C. Làm to ký tự đầu tiên của đoạn và chiếm n dòng.
D. Làm tăng cỡ chữ văn bản trong đoạn.

32. Để đánh số tự động cho các đoạn văn bản liên tiếp, ta có thể chọn:

- A.  B.  C.  D. 

33. Để viết chỉ số dưới (VD: H₂O), ta chọn tổ hợp phím:

- A. Ctrl + [B. Ctrl +] C. Ctrl + = D. Ctrl + Shift + =

34. Để đóng khung một đoạn văn, ta dùng nút lệnh:

- A.  B.  C.  D. 

35. Muốn chèn một bullet (dấu đầu dòng) vào văn bản đang soạn thảo, ta nhấn biểu tượng:

- A.  B.  C.  D. 

36. Muốn ra màn hình in, ta chọn:

- A. Ctrl + I. B. Ctrl + L. C. Ctrl + P. D. Ctrl + Shift + L.

37. Trong Word, nút lệnh nào sau đây cho ta chọn màu ký tự?

- A.  B.  C.  D. 

38. Sau khi định dạng một nhóm ký tự in đậm, nếu bôi đen các ký tự này, click vào biểu tượng , rồi click vào một nhóm ký tự khác trong văn bản, thì điều gì xảy ra?

- A. Nhóm ký tự sau sẽ in đậm.
B. Nhóm ký tự đầu không in đậm nữa.
C. Toàn bộ đoạn chứa nhóm ký tự sau sẽ in đậm.
D. Nhóm ký tự sau sẽ in đậm và nghiêng.

39. Để tăng dần kích cỡ chữ cho một nhóm ký tự đang chọn, ta chọn tổ hợp phím nào sau đây?

- A. Ctrl + [B. Ctrl +] C. Ctrl + = D. Ctrl + Shift + =

40. Để soạn thảo tiêu đề đầu của trang văn bản, trên Ribbon Insert ta chọn:

- A. Header. B. Footer. C. Page Number. D. Hyperlink.

BÀI 6: VĂN BẢN DẠNG BẢNG

41. Để tạo một bảng mới, ta dùng menu lệnh:

- A. Table trên Ribbon Insert. B. Table trên Ribbon Home.
C. Table trên Ribbon Page Layout. D. Table trên Ribbon View.

42. Để chia cột bắt buộc (văn bản tại vị trí con trỏ sẽ qua cột kế tiếp), ta dùng:

- A. Ctrl + Enter. B. Ctrl + Shift + Enter.
C. Alt + Enter. D. Alt + Shift + Enter.

43. Chức năng Merge Cells dùng để:

- A. Chia nhóm ô đang chọn thành nhiều ô. C. Gộp nhóm ô đang chọn thành một ô.
B. Kẻ khung các ô đang chọn. D. Bỏ khung các ô đang chọn

44. Khi các ô được chọn có nội dung, chức năng Merge Cell sẽ:

- A. Trộn nội dung của nhóm ô chọn và gộp thành một ô.
B. Chỉ giữ nội dung ô cuối cùng và gộp thành một ô duy nhất.
C. Xóa nội dung của nhóm ô chọn và gộp thành một ô.
D. Chỉ giữ nội dung ô đầu tiên và gộp thành một ô duy nhất.

45. Khi con trỏ ở ô cuối cùng của bảng, nhấn phím Tab thì:

- A. Con trỏ nhảy về ô đầu tiên của bảng.
B. Con trỏ đứng yên vì đã hết bảng.
C. Con trỏ sẽ nhảy ra đoạn văn bên dưới bảng.
D. Sẽ cho bảng thêm một dòng mới.

46. Để đóng khung cho bảng, ta sử dụng:

- A.  B. Nút  C. Nút  D. Nút 

47. Để chia một ô trong bảng thành nhiều ô, ta đánh dấu ô đó và dùng lệnh:

- A. Merge Cells. B. Insert Cells. C. Split Cells. D. Split Table.

48. Trong Word, để xóa một hay nhiều hàng của bảng, ta dùng lệnh:

- A. Delete Rows. B. Delete Cells.... C. Delete Columns. D. Delete Table.

BÀI 7: VĂN BẢN DẠNG TAB

49. Trong một bảng, để sử dụng Tab, ta sẽ dùng:

- A. Phím Tab. B. Tổ hợp phím Alt – Tab.
C. Tổ hợp phím Ctrl + Alt + Tab. D. Tổ hợp phím Ctrl + Tab.

50. Để đặt Tab vào văn bản đang soạn, ta có thể:

- A. Nhấn vào biểu tượng  B. Chọn biểu tượng 
C. Chọn biểu tượng  D. Chọn biểu tượng 

51. Trong văn bản sau:

Vật lí..... 40 tiết..... Học phần 2.

Hóa học..... 40 tiết..... Học phần 2.

Ta sử dụng bao nhiêu lần gõ Tab trên một hàng văn bản để có dấu...?

- A. 2. B. 3. C. 4. D. Không tính được.

52. Trong các ký hiệu Tab sau, ký hiệu nào là Tab canh giữa?

- A.  B.  C.  D. 

53. Khi kéo ký hiệu Tab trên thước xuống khỏi thước, điều này có nghĩa là:

- A. Trả Tab về mặc định.
B. Hủy dạng Tab tại vị trí tương ứng.
C. Thay đổi dạng Tab sang dạng kế tiếp.
D. Hủy tất cả những Tab từ vị trí đó về thước.

54. Khi muốn đặt các vị trí Tab trên vùng chọn: Sau khi chọn vị trí trong hộp thoại Tab, ta chọn loại Tab và chọn nút nào để thiết lập?

- A. Chọn Clear. B. Chọn Set. C. Chọn Clear All. D. Chọn Leader.

55. Khi muốn hủy tất cả các vị trí của Tab trên vùng chọn, ta sử dụng:

- A. Trong hộp thoại Tab, Chọn Clear.
B. Trong hộp thoại Tab, Chọn Set.
C. Trong hộp thoại Tab, Chọn Clear All.
D. Chỉ có cách kéo lần lượt từng vị trí Tab khỏi thước.

BÀI 8: TRANG TRÍ VĂN BẢN

56. Chức năng WordArt có trong Ribbon:

- A. Home B. Insert C. View D. Page Layout

57. Khi đưa một hình chữ nhật vào trên văn bản thì các chữ của văn bản bị che mất, thực hiện thế nào để có thể hiển thị văn bản?

- A. Chọn màu trắng cho hình chữ nhật.
B. Chọn hình chữ nhật, nhấn chuột phải chọn Send to back, chọn Send Behind Text.
C. Chọn hình chữ nhật, nhấn chuột phải chọn Send to back, chọn Send backward.
D. Chọn hình chữ nhật, nhấn chuột phải chọn Send to back, chọn Send to back.

58. Trong khi vẽ một đường thẳng trong AutoShapes, nếu vừa vẽ vừa giữ phím Shift thì đường thẳng sẽ:

- A. Nằm ngang
B. Thẳng đứng
C. nghiêng 30°, 45°, 60°
D. Nằm ngang, đứng, nghiêng 30°, 45°, 60° tùy vị trí vẽ.

59. Muốn chọn màu nền cho một AutoShapes, ta có thể nhấp chọn biểu tượng nào sau đây?

- A.  B.  C.  D. 

60. Muốn cho một AutoShapes có bóng, ta có thể nhấp chọn biểu tượng nào sau đây?

- A. Shape Effects B. Shape Outline C. Shape Fill D. Shape Color

61. Để chèn một hình ảnh có sẵn trong máy vào vị trí con nháy, ta chọn lệnh:

- A. Picture. B. Chart. C. Text Box. D. Equation.

PHẦN 3: EXCEL

BÀI 9: BẢNG TÍNH – NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT

62. Ô D10 trong bảng tính Excel, nếu ta nhập như sau TRUE thì kết quả sẽ ở vị trí nào trong ô?
- A. Bên phải B. Bên trái C. Giữa D. Không biết trước
63. Trong Excel, để thêm một trang bảng tính ta dùng:
- A. Insert/Worksheet của Menu nhanh B. Ribbon File
C. Ribbon View D. Ribbon Page Layout.
64. Ô D10 trong bảng tính Excel, nếu ta nhập như sau 01ABC thì kết quả sẽ ở vị trí nào trong ô?
- A. Bên phải B. Bên trái C. Giữa D. Không biết trước
65. Để dấu một cột dữ liệu, ta dùng:
- A. Hide của menu nhanh sau khi chọn cột. B. Show
C. View D. Ribbon View, Chọn Hide.
66. Để thay đổi độ rộng một số cột liên tiếp nhau đã được chọn sao cho độ rộng vừa khít với nội dung, ta dùng:
- A. Ribbon Page Layout, Width. B. Ribbon Formulas
C. Ribbon View, Width D. Nhấp biên trái của một ô và nhấp đúp
67. Để sao chép dữ liệu một vùng bảng tính được đánh dấu tới vị trí mới, ta dùng:
- A.  B.  C.  D. Ctrl + C và Ctrl + V
68. Khi gõ 1 ở ô A2, 2 ở A3 và chọn cả hai ô A2, A3 rồi tại góc phải dưới của vùng chọn (có xuất hiện dấu +) nhấp đúp chuột thì
- A. Xuất hiện dãy số lặp lại 1, 2 cho đến hết theo vùng dữ liệu bên phải
B. Xuất hiện dãy số 1 cho đến hết theo vùng dữ liệu bên phải
C. Xuất hiện dãy số thứ tự 1, 2, 3, 4,..... cho đến hết theo vùng dữ liệu bên phải
D. Xuất hiện dãy số ngẫu nhiên nguyên cho đến hết theo vùng dữ liệu bên phải
69. Trong excel, có thể sao chép khối vùng bằng cách sử dụng lần lượt các tổ hợp phím:
- A. Ctrl + C, Ctrl + V B. Alt + C, Alt + V C. Ctrl + X, Ctrl + V D. Ctrl + V, Ctrl + C
70. Trong Excel, khi làm việc với 1 tập tin, ta vào File, Save As là nhằm mục đích:
- A. Lưu tập tin
B. Lưu tập tin với một tên khác
C. Di chuyển một sheet của tập tin sang tập tin khác
D. Mở tập tin
71. Để lấy lại nội dung vừa bị xóa, thực hiện tổ hợp phím:
- A. Ctrl + T B. Ctrl + X C. Ctrl + Z D. Ctrl + B

BÀI 10: CÔNG THỨC

Sử dụng dữ liệu sau để làm các câu từ 1 đến 6:

Từ ô A1 đến ô F1 có các giá trị: 1, 3, 5, 7, 9, 11. Từ ô A2 đến ô F2 có các giá trị: 1.1, 2.2, 3.3, 4.4, 5.5, 6.6. Từ ô A3 đến ô F3 có các giá trị: A, B, C, D, E, F.

	A	B	C	D	E	F
1	1	3	5	7	9	11
2	1.1	2.2	3.3	4.4	5.5	6.6
3	A	B	A	B	A	B

72. Ô G10 có công thức =F3/F2 cho kết quả là:

- A. F/6.6 B. #VALUE! C. Không thực hiện được. D. 6.6/F

73. Ô G8 có công thức =A1&A2&F3 thì ô G8 có kết quả là:

- A. 0 B. F C. 1.11F D. 11.1F

74. Ô G12 có công thức là = A1^A1 cho kết quả là: (xy)

- A. 1 B. #VALUE! C. Không thực hiện được. D. 2.

75. Ô G16 có công thức =A3^B3 cho kết quả là:

- A. 1 B. #VALUE! C. Không thực hiện được. D. 2.

76. Ô G6 có công thức =A1*B2 + C1 - C2 thì ô G6 có kết quả là:

- A. 3.8 B. 3.9 C. 3 D. 4

77. Ô G14 có công thức =A1*\$B\$1 chép công thức xuống G15 thì kết quả là:

- A. 3 B. 3.3 C. #VALUE! D. Không biết trước

78. Ô A2 có giá trị TRUE, ô B2 có giá trị FALSE, ô C2 có công thức A2+B2. Kết quả tại C2 là:

- A. 1 B. 2 C. #VALUE! D. TRUEFALSE

79. Ô A2 có giá trị 10, ô B2 có giá trị 20, ô C2 nhập công thức +A2+B2. Kết quả tại C2 là:

- A. 10 B. 20
C. Xuất hiện nội dung +A2+B2 trong ô D. 30

80. Tại ô E2 có công thức =B2+C2, thực hiện sao chép công thức sang ô F2. Công thức tại ô F2 sẽ là?

- A. =C3+D3 B. =C2+D2 C. =A2+B2 D. =B2+C2

81. Trong một ô nhập '1 có nghĩa là?

- A. Số 1 B. Chuỗi 1
C. Kết quả sẽ ở vị trí giữa ô. D. Kết quả sẽ ở vị trí phải của ô.

82. Ô A2 có giá trị '10 (Chuỗi 10) ô B2 nhập công thức =A2*1, kết quả ở B2 là?

- A. Số 10 B. Chuỗi 10
C. #VALUE! D. Không tính toán Excel báo lỗi bắt hiệu chỉnh.

83. Tại ô D2 có công thức =B\$2+C2, thực hiện sao chép công thức sang ô D3. Công thức tại ô D3 sẽ là?

- A. =B\$3+C2 B. =B\$2+C3 C. =B\$3+C3 D. =B\$2+D2

84. Tại ô D2 có công thức =B2+C2, thực hiện sao chép công thức sang ô D3. Công thức tại ô D3 sẽ là?

- A. =B3+C3 B. =B2+C2 C. =B1+C1 D. =C2+D2

85. Tại ô D2 có công thức $=B\$2 + C2$, thực hiện sao chép công thức sang ô D3. Công thức tại ô D3 sẽ là?

- A. $=B\$2+C3$ B. $=B\$3+C3$ C. $=B\$1+C1$ D. $=B\$2+D2$

86. Kết quả trong Excel báo là #VALUE! có nghĩa là?

- A. Kết quả của một công thức tính toán là SỐ mà có giá trị CHUỖI.
B. Kết quả của một công thức tính toán là CHUỖI mà có giá trị SỐ.
C. Thông báo kết quả là VALUE.
D. Kết quả của một công thức tính toán là SỐ mà có giá trị SỐ.

87. Ô A5 có giá trị chuỗi "LE", ô B5 có giá trị chuỗi "VIET", để ô D5 cho kết quả "LE VIET" (Có khoảng trắng ở giữa), công thức nào đúng?

- A. $=A5 + " " + B5$ B. $=A5+B5$ C. $=A5&" "&B5$ D. $=A5&B5$

88. Ô A2 có giá trị TRUE, ô B2 có giá trị FALSE, ô C2 có công thức $A2&B2$. Kết quả tại C2 là?

- A. 1 B. 2 C. #VALUE! D. TRUEFALSE

89. Ô A2 có giá trị TRUE, ô B2 có giá trị FALSE, ô C2 nhập công thức $=A2>B2$. Kết quả tại C2 là:

- A. 1 B. 0 C. FALSE D. TRUE

BÀI 11: HÀM CƠ BẢN

90. Tại ô C2 chứa chuỗi "HÒA bình", = UPPER(C2) cho kết quả là:

- A. Hòa bình B. Hòa Bình C. HÒA BÌNH D. Báo lỗi.

91. Cho ô A1 chứa giá trị 10:15:23. Nhập vào D1 công thức: =TIME(A1). Cho biết kết quả trong ô D1.

- A. 10 B. 15
C. 23 D. Công thức sai – Excel bắt lỗi.

92. Cho ô A1 chứa giá trị 10:15:23. Định dạng ô D1 kiểu số, nhập vào D1 công thức: =HOUR(A1)+MINUTE(A1). Cho biết kết quả trong ô D1.

- A. 10 B. 15 C. 25 D. #VALUE!

93. Trong ô F2 có giá trị số 13579.32. Tại ô K2, ta có công thức $=ROUND(F2*2,0)/2$. Kết quả trong ô K2 là:

- A. 13580.3 B. 13579.5 C. 13579.0 D. 13580.0

94. Dữ liệu trong các ô: A1 là 5; B1 là "xyz" ; C1 là 8. Chọn công thức sai (máy báo lỗi) trong số các công thức dưới đây:

- A. $=SUM(A1,B1,C1)$ B. $=AVERAGE(A1:C1)$ C. $=A1-B1+C1$
D. $=IF(A1<B1,C1,0)$.

95. Nhập vào ô D1 công thức $=DATE(2016,11,21)$. Cho biết kết quả trong ô D1.

- A. 11 B. 21 C. 2016 D. 21/11/2016.

96. Ô D3 chứa MỨC LƯƠNG, ô E3 chứa SỐ NGÀY. Chọn công thức tính TẠM ỨNG LƯƠNG ở F3, biết được tạm ứng 65% của Lương chính (Lương chính = Mức lương* Số ngày):

- A. $=65/100(D3*E3)$ B. $=100/65*(D3*E3)$ C. $=65%*(D3*E3)$ D. $=65%(D3*E3)$.

97. Ô C1 chứa dữ liệu dạng chuỗi A115. Ô C2 có công thức $=VALUE(RIGHT(C1,3))>0$. Kết quả trong ô C2 là:

- A. 115 B. 0 C. TRUE D. FALSE

- 98. Ô B3 chứa giá trị 1758.4963. Hàm ROUND(D1,-2) cho kết quả là:**
 A. 1800 B. 1759
 C. 1758 D. Công thức sai, máy báo lỗi.
- 99. Ô A3 có giá trị 15. Công thức =MOD(A3/2) sẽ cho kết quả là:**
 A. 1 B. 7
 C. 0.5 D. Công thức sai, máy báo lỗi.
- 100. Ô A1 chứa số 7, ô B1 chứa giá trị chuỗi "ABC". Hàm =AND(A1>6, B1= "ABC") cho kết quả là:**
 A. TRUE B. FALSE C. 6 D. ABC
- 101. Ô C1 chứa dữ liệu dạng chuỗi A115. Ở C2 có công thức =VALUE(RIGHT(C1,3)). Kết quả trong ô C2 là:**
 A. 115 B. 0 C. TRUE D. FALSE
- 102. Hàm = INT(62/5) sẽ cho kết quả là:**
 A. 12 B. 2 C. 12.4 D. 0.4
- 103. Ô A6 chứa chuỗi "8637736X". Hàm =VALUE(A6) cho kết quả là:**
 A. 8637736 B. 0
 C. Không xuất hiện gì cả D. Báo lỗi #VALUE!
- 104. Các ô A1, B1, C1 có các giá trị 5, 7 và chữ "NGHEPT". Công thức =(A1+B1+C1)/2 cho kết quả là:**
 A. 0 B. Công thức sai, máy báo lỗi vì C1 là kiểu chuỗi.
 C. 6 D. 10
- 105. Ô C1 chứa dữ liệu dạng chuỗi 115 (115 ở bên trái ô). Ở C2 có công thức =C1*1+3. Kết quả trong ô C2 là:**
 A. 115 B. 0 C. 118 D. Báo lỗi
- 106. Ô D4 có chuỗi là "Hai tram 2 muoi". Hàm =LOWER(D4) cho kết quả là?**
 A. hai tram 2 muoi B. HAI TRAM 2 MUOI
 C. Hai Tram 2 Muoi D. 220
- 107. Ô D1 chứa giá trị 158.93. Công thức =ROUND(D1,0) cho kết quả là:**
 A. 158.9 B. 159
 C. 158 D. Công thức sai máy báo lỗi.
- 108. Ô D3 có giá trị số là 6.5. Ô E3 có công thức =IF(D3>8, "GIOI", IF(D3>6.5, "KHA", IF(D3>5, "TB", "YEU"))). Kết quả là:**
 A. GIOI B. KHA C. TB D. YEU
- 109. Tại ô C2 chứa chuỗi "HÒA bình", công thức = PROPER(C2) cho kết quả là:**
 A. Hòa bình B. Hòa Bình C. HÒA BÌNH D. Báo lỗi.
- 110. Tại ô A1 có chuỗi "THI NGHE THPT". Hàm =MID(A1,5,4) cho giá trị là:**
 A. THPT. B. NGHE
 C. THI (có một khoảng trắng sau THI). D. THPT (có một khoảng trắng trước THPT).
- 111. Ô A1 chứa giá trị 4, B1 chứa 36, C1 chứa 6. Nhập vào D1 công thức: =IF(AND(MOD(B1,A1)=0, MOD(B1,C1)=0),INT(B1/A1),IF(A1>C1,A1,C1)) Cho biết kết quả trong ô D1.**
 A. 4 B. 0 C. 6 D. 9
- 112. Ô A1 có giá trị 7.268 và ô A2 có giá trị 6.326. Công thức =ROUND(A2,2)-INT(A1) cho kết quả là:**
 A. 1.00 B. 1.26 C. 8.27 D. 1.27

113. A1 chứa giá trị 21/11/2016. Nhập vào D1 công thức: =DAY(A1). Cho kết quả trong ô D1.

- A. 11
C. 2013
B. 21
D. Công thức sai, máy báo lỗi.

114. Ô A3 có giá trị 15. Công thức =MOD(A3,2) sẽ cho kết quả là:

- A. 1
C. 0.5
B. 7
D. Công thức sai, máy báo lỗi.

115. Hàm =MID("1234ABCD",4,2) sẽ cho kết quả là:

- A. 1234
B. 4A
C. ABCD
D. AB

116. Trong Excel biểu tượng  dùng để:

- A. Sắp xếp thứ tự bảng tính.
B. Tính tổng các giá trị số trong vùng chọn.
C. Chèn một hàm của Excel vào ô đang có con trỏ.
D. Chuyển địa chỉ tương đối sang tuyệt đối.

117. Ô A1 chứa giá trị 10:15:23. Nhập vào D1 công thức =HOUR(A1). Cho biết kết quả trong ô D1.

- A. 10
C. 23
B. 15
D. Công thức sai – Excel bắt lỗi.

118. Tại ô A2 có giá trị "SAIGON-TP HCM", tại một ô có công thức =LEFT(A2,6). Kết quả là:

- A. SAIGON
B. TP HCM
C. GON-TP
D. S

119. A1 chứa giá trị 21/11/2016. Nhập vào D1 công thức: =YEAR(A1). Cho biết kết quả trong ô D1?

- A. 11
B. 21
C. 2016
D. 21/11/2016

BÀI 12: KỸ THUẬT DÒ TÌM

120. Trong công thức của VLOOKUP (giá trị dò, bảng dò, thứ tự cột trả về, cách dò) thì cách dò (đối số cuối) nếu ghi giá trị 0 có nghĩa là gì?

- A. Dò theo giá trị gần đúng, nếu không tìm thấy cho giá trị liền kề
B. Dò chính xác, nếu không tìm thấy sẽ cho xuất hiện #N/A!
C. Dò gần đúng, nếu không tìm thấy sẽ cho xuất hiện #N/A!
D. Dò chính xác, nếu không tìm thấy sẽ cho ngưng không cho thực hiện công thức

Sử dụng dữ liệu trong hình sau để làm các câu từ 211 đến 215:

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
1	SBD	Họ	Tên	Nữ	Ngày sinh	D1	D2	D3	KQ	Khối thi	
2	A1235	Phan Văn	Toán		02/12/1997	7.5	8	6	Đầu	A	
3	A2345	Nguyễn Thanh	Bảng		21/11/1996	7	7	7	Đầu	A	
4	B1234	Lê Thế	Trung		12/01/1996	4	6	7		B	
5	A1236	Phạm Ngọc	Hùng		23/11/1995	3	4	3		A	
6	B2240	Lê Thủy	Hằng	x	15/10/1996	6	5	8	Đầu	B	
7	A4246	Trịnh Ánh	Nguyệt	x	23/12/1995	7	7	8	Đầu	A	
8											
9					Bảng 1						
10					Mã Khối	Điểm chuẩn					
11					A	19					
12					B	20					
13					C	18					
14					D	18					
15											

121. Để viết công thức xác định Khối thi tại ô J2, ta sẽ sử dụng hàm

- A. VLOOKUP B. HLOOKUP C. RANK D. LEFT

122. Khi sử dụng VLOOKUP(giá trị dò, bảng dò, thứ tự cột trả về, cách dò) thì bảng dò như trường hợp hình sau sẽ được ghi thế nào?

- A. D10:E14 B. \$D\$10:\$E\$14 C. \$D\$11:\$E\$14 D. D11:E14

123. Để biết Khối thi của thí sinh, công thức viết ở J2:

=VLOOKUP(LEFT(A2,1), \$D\$11:\$E\$14, ?, 0). Dấu chấm hỏi có giá trị là

- A. 0 B. 2 C. 1 D. bất kì

124. Để viết công thức xác định Khối thi tại ô J2. Công thức nào sau đây đúng

- A. =VLOOKUP(A2, D11, E14, 2, 0)
B. =VLOOKUP(LEFT(A2,1), \$D\$11:\$E\$14, 2, 0)
C. =VLOOKUP(A2, \$D\$11:\$E\$14, 2, 0)
D. =HLOOKUP(LEFT(A2,1), \$D\$11:\$E\$14, 2, 0)

125. Có thể ghi công thức tính điểm chuẩn theo mã khối là =VLOOKUP(I2, \$D\$11:\$F\$14, ?, 0) Dấu chấm hỏi trong công thức này có giá trị bao nhiêu?

- A. 0 B. 2 C. 1 D. 3

126. Với dữ liệu như bảng sau, biết mã nhà xuất bản là kí tự đầu của mã sách, Công thức nào để biết tên nhà xuất bản khi viết tại ô C3?

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	DANH SÁCH SÁCH TẠI THƯ VIỆN							
2	STT	MÃ SÁCH	NXB	Tái bản	TÊN SÁCH	SỐ LƯỢNG	Năm XB	Đề nghị
3	1	1-2012-T			Hai chú gấu	78		
4	2	4-2012-N			Truyện ngụ ngôn cho bé	4		
5	3	5-2013-T			Doremon	5		
6	4	5-2010-N			Conan	4		
7	5	2-2009-N			Bé khám phá 1	5		
8	6	2-1009-N			Bé khám phá 2	4		
9	7	1-2011-T			Động vật vui	65		
10	8	2-2008-N			Tiếng anh cho bé	9		
11	9	1-2013-T			Thế giới động vật	96		
12	10	3-2013-N			Thành phố đồ chơi	7		
13	11	2-2013-N			Đến giờ đi ngủ	4		
14	12	4-2012-N			Lớp học gia đình	64		
15								
16	Bảng 1 - Mã nhà xuất bản							
17	1	Đồng Á						
18	2	Mỹ thuật						
19	3	Hội nhà văn						
20	4	NXB Trẻ						
21	5	Kim Đồng						
22								

- A. = VLOOKUP(LEFT(B3,1), \$A\$17:\$B\$21, 2, 0)
B. = VLOOKUP(VALUE(LEFT(B3,1)), \$A\$17:\$B\$21, 2, 0)
C. = HLOOKUP(LEFT(B3,1), \$A\$17:\$B\$21, 2, 0)
D. = HLOOKUP(VALUE(LEFT(B3,1)), \$A\$17:\$B\$21, 2, 0)

127. Dùng dữ liệu như sau:

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
1	SBD	Họ	Tên	Nữ	Ngành Học	Ngày sinh	D1	D2	D3	KQ	Khối thi
2	A1235	Phan Văn	Toán		Toán	02/12/1997	7.5	8	6	Đầu	A
3	A2345	Nguyễn Thanh	Bảng		Vật Lý	21/11/1996	7	7	7	Đầu	A
4	B1234	Lê Thế	Trung		Toán	12/01/1996	4	6	7		B
5	A1236	Phạm Ngọc	Hùng		Toán	23/11/1995	3	4	3		A
6	B2240	Lê Thủy	Hằng	x	Hóa học	15/10/1996	6	5	8	Đầu	B
7	A4246	Trịnh Ánh	Nguyệt	x	Sinh học	23/12/1995	7	7	8	Đầu	A
8											
9		Bảng 1					Bảng 2				
10		Mã Khối	Khối thi	Điểm chuẩn			1	2	3	4	
11		A	Toán Lý Hóa	19			Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	
12		B	Toán Sinh Hóa	20							
13		C	Văn Sử Địa	18							
14		D	Toán Văn Anh	18							
15											

Để tính ngành học như trong hình, tại ô E2, công thức nào đúng?

- A. =HLOOKUP(MID(A2,2,1)*1,\$G\$10:\$J\$11,2,0)
 B. =HLOOKUP(MID(A2,2,1), \$G\$10:\$J\$11,2,0)
 C. =VLOOKUP(MID(A2,2,1)*1,\$G\$10:\$J\$11,2,0)
 D. =HLOOKUP(LEFT(A2,2)*1,\$G\$10:\$J\$11,2,0)

128. Ô B1 có giá trị 8AA33. Công thức ở C1:= RIGHT(B1,2)*1 cho kết quả là:

- A. 33 (giá trị số) B. 33 (giá trị chuỗi) C. #VALUE D. #NAME!

129. Trong công thức của VLOOKUP(giá trị dò, bảng dò, thứ tự cột trả về, cách dò) thì thứ tự cột trả về (đối số thứ 3) nếu ghi giá trị 0 có nghĩa là:

- A. Lấy cột phù hợp B. Viết sai
 C. Lấy cột trước cột đầu tiên D. Lấy cột giá trị dò tìm

BÀI 13: HÀM THỐNG KÊ

Dùng dữ liệu trong hình sau để làm các câu từ 1 đến 5:

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	Lớp	Tên	M1	M2	M3	TB	Hạng	
2	8A1	Mai	5	9	8	7.3		
3	8A2	Lan	6	7	7	6.7		
4	8A3	Cúc	8	7	8	7.7		
5	8A1	Trúc	8	8	9	8.3		
6	8A1	Xuân	5	5	6	5.3		
7								

130. Tại ô G2 có công thức =RANK(F2, \$F\$2:\$F\$6, 0) kết quả xuất hiện là:

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

131. Tại ô G2, một học sinh viết công thức =RANK(F2, F2:F6, 0). Công thức này:

- A. Xếp hạng sai khi sao chép xuống các ô G3 → G6.
 B. Vẫn đúng khi sao chép xuống các ô từ G3 → G6.
 C. Không cho sao chép xuống
 D. Không cho thực hiện (Sai, Excel yêu cầu bổ sung mới thực hiện).

132. Tại ô G2 có công thức =RANK(F2, \$F\$2:\$F\$6) cho kết quả xuất hiện là:

- A. 3 B. 4
 C. 5 D. Không thực hiện được (còn thiếu đối số).

133. Tại ô G2 có công thức =RANK(F2, \$F\$2:\$F\$6,2). Chép công thức xuống các ô từ G3 đến G6. Giá trị tại ô G3 là:

- A. 4 B. 2
 C. 5 D. Công thức sai (không cho thực hiện).

134. Tại ô G2 có công thức =RANK(F2, \$F\$2:\$F\$6, 0). Chép công thức xuống các ô từ ô G3 đến G6. Giá trị tại ô G3 là:

- A. 4 B. 2 C. 5 D. 1

Dùng dữ liệu trong hình sau để làm các câu từ 6 đến 10:

	A
1	A
2	B
3	1
4	2
5	3
6	FALSE
7	TRUE
8	4
9	5
10	6
11	123/456
12	

Lưu ý: Ô A12 không có dữ liệu. Các dữ liệu là mặc định (không dùng cạnh phải, trái, giữa).

135. Tại ô B10 có công thức = COUNT(A1:A12), có kết quả là:

- A. 11 B. 6 C. 8 D. Kết quả khác.

136. Tại ô B13 có công thức = COUNTIF(A1:A12,"<2"), có kết quả là:

- A. 1 B. 6 C. 5 D. Báo lỗi

137. Tại ô B11 có công thức = COUNTIF(A1:A12, ">=2"), có kết quả là:

- A. 1 B. 6 C. 5 D. Báo lỗi.

138. Tại ô B10 có công thức =COUNTA(A1:A12), cho kết quả là:

- A. 11 B. 6 C. 12 D. Kết quả khác.

139. Tại ô B12 có công thức =COUNTIF(A1:A12,"TRUE") cho kết quả là:

- A. 1 B. 6 C. 5 D. Báo lỗi.

Dùng dữ liệu trong hình sau để làm các câu từ 11 đến 15:

	A	B	C	D	E	F
1	Lớp	Tên	M1	M2	M3	TB
2	8A1	Mai	5	9	8	7.3
3	8A2	Lan	6	7	7	6.7
4	8A3	Cúc	8	7	8	7.7
5	8A1	Trúc	8	8	9	8.3
6	8A1	Xuân	5	5	6	5.3

140. Tại ô B15 có công thức = MAX(C2: E6) cho kết quả là: 9

- A. 22 B. 8 C. 32 D. 10

141. Tại B14 có công thức =SUMIF(A2:A6, "8A1", C2:C6) cho kết quả là:

- A. 34 B. 18 C. 14 D. Báo lỗi

142. Tại ô B16 có công thức =MAX(C2:E6) + MIN(C2:E6) cho kết quả là: 14

- A. 13 B. 8 C. 16 D. 10

143. Tại ô B15 có công thức SUMIF(C2:C6, ">5") cho kết quả là:

- A. 34 B. 18 C. 22 D. Báo lỗi

144. Tại ô B17 có công thức =AVERAGE(C2:E6) cho kết quả là: 7.066

- A. 5.0 B. 6.0 C. 6.4 D. 5.8

145. Giả sử các ô B1, C1, D1, E1, F1 lần lượt chứa các số 5, số 6, số 7, kí tự "8", số 4. Ô G1 chứa công thức =MIN(B1:F1) cho kết quả là:

- A. 7 B. 8 C. 4 D. Báo lỗi #VALUE!

146. Công thức =MIN(1,3,4, "8") cho kết quả là:

- A. 1 B. 8 C. 4 D. Báo lỗi #VALUE!

147. Tại một ô có công thức =MAX(1,3,5, "A") co kết quả là:

- A. 1 B. 8 C. 5 D. Báo lỗi #VALUE!

148. Để tính tổng của một dãy ô chứa các giá trị số trong Excel, ta có thể dùng biểu tượng

- A.  B. 
C.  D. Không thể dùng các biểu tượng trên, phải dùng Sum

149. Tại một ô có công thức =MAX(1,3,5) cho kết quả là:

- A. 1 B. 3 C. 5 D. Báo lỗi #VALUE!

150. Tại một ô có công thức =AVERAGE(1,3,5) cho kết quả là:

- A. 1 B. 3 C. 5 D. Báo lỗi #VALUE!

151. Giả sử các ô B1,C1, D1, E1, F1 lần lượt chứa các số 5, số 6, số 7, kí tự "8", số 4. Ô G1 chứa công thức =MAX(B1:F1) cho kết quả là:

- A. 7 B. 8 C. 4 D. Báo lỗi #VALUE!

152. Giả sử các ô B1, C1, D1, E1, F1 lần lượt chứa các số 5, số 6, số 7, kí tự "A", số 4. Ô G1 chứa công thức =MIN(B1:F1) cho kết quả là:

- A. 7 B. 8 C. 4 D. Báo lỗi #VALUE!

153. Tại một ô có công thức =MAX(1,3,MAX(4,5)) cho kết quả là:

- A. 1 B. 3 C. 4 D. 5

BÀI 14: SẮP XẾP TRONG BẢNG TÍNH

Dùng dữ liệu trong bảng sau để làm các câu từ 1 đến 3:

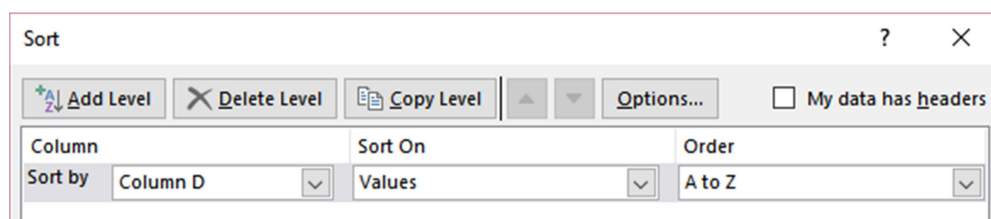
	A	B	C	D	E	F	G
1	STT	Họ	Tên	Lớp	Văn	Toán	Anh
2	1	Nguyễn Xuân	Phượng	11A2	6	7	8
3	2	Lê Phương	Hồng	11A7	6	7	7
4	3	Trần Quang	Hùng	11A6	7	7	6
5	4	Lê Xuân	Huy	11A6	8	9	7
6	5	Nguyễn Thanh	Giang	11A7	8	8	8

154. Để sắp xếp lớp 11A7 trước 11A2, sau khi chọn vùng sắp xếp có tiêu đề (A1:G6), ta chọn:

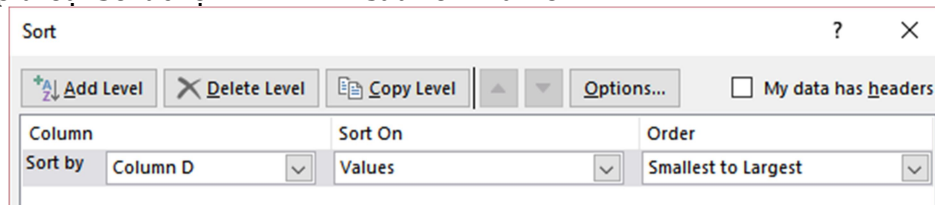
- A. Chọn nút  trên Ribbon Home. B. Chọn nút  trên Ribbon Home.
C. Chọn nút  trên Ribbon Data. D. Chọn nút  trên Ribbon Data.

155. Sau khi đã chọn các dòng dữ liệu cần sắp xếp (không chọn tiêu đề). Để sắp xếp thứ tự bảng tính tăng dần theo cột D, lựa chọn nào sau đây đúng?

- A. Chọn nút  trên Ribbon Data.
B. Chọn nút  trên Ribbon Home.
C. Tại hộp thoại Sort chọn như hình sau rồi nhấn OK



D. Tại hộp thoại Sort chọn như hình sau rồi nhấn OK



156. Để sắp xếp bảng tăng dần theo cột Xếp Hạng, nếu đồng hạng thì người nhỏ tuổi (cột Năm sinh) hơn sẽ xếp trên, tại hộp thoại Sort, ta lần lượt chọn ra sao?

- A. Sort by: Xếp Hạng, Sort On: Value, Order: Smallest to Largest;
Then by: Năm sinh, Sort On: Value, Order: Smallest to Largest;
- B. Sort by: Xếp Hạng, Sort On: Value, Order: Largest to Smallest;
Then by: Năm sinh, Sort On: Value, Order: Largest to Smallest;
- C. Sort by: Xếp Hạng, Sort On: Value, Order: Largest to Smallest;
Then by: Năm sinh, Sort On: Value, Order: Smallest to Largest;
- D. Sort by: Xếp Hạng, Sort On: Value, Order: Smallest to Largest;
Then by: Năm sinh, Sort On: Value, Order: Largest to Smallest;

157. Cho dữ liệu sau:

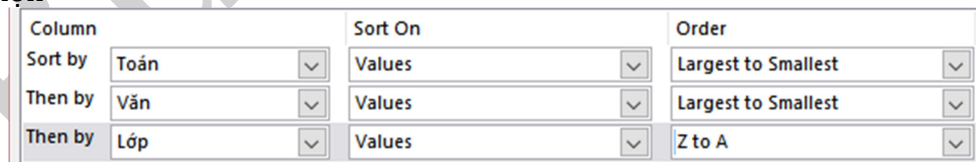
	A	B	C	D	E	F	G
1	STT	HỌ	TÊN	LỚP	TOÁN	VĂN	ANH
2	1	Nguyễn Thành	Phương	8A7	8.6	7.9	7.8
3	2	Lê Phương	Dung	8A8	9.5	8.8	8.6
4	3	TRẦN LÊ	DUY	8A5	7.7	6.8	6.9
5	4	Trần Nguyên	Hoàng	8A4	8.8	8.7	8.8
6	5	Lê Thành	Thái	8A3	6.5	6.6	6.7

Để sắp xếp dữ liệu mà không làm thay đổi STT, ta sẽ chọn vùng sắp xếp dữ liệu:

- A. A1:G6
- B. B1: G6
- C. A2:G6
- D. A1:A6

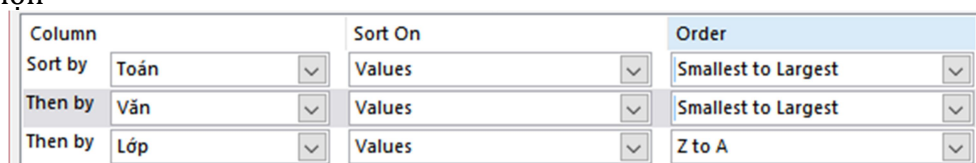
158. Để sắp theo điểm TOÁN từ cao đến thấp, trùng điểm TOÁN thì sắp theo điểm VĂN từ cao đến thấp, nếu trùng nữa thì sắp theo LỚP từ nhỏ tới lớn, tại hộp thoại Sort, ta thực hiện:

- A. Chọn



→ OK

- B. Chọn



→ OK

- C. Chọn

Column	Sort On	Order
Sort by: Toán	Values	Smallest to Largest
Then by: Văn	Values	Smallest to Largest
Then by: Lớp	Values	A to Z

→ OK

D. Chọn

Column	Sort On	Order
Sort by: Toán	Values	Largest to Smallest
Then by: Văn	Values	Largest to Smallest
Then by: Lớp	Values	A to Z

→ OK

Dùng dữ liệu hình sau cho câu 6 đến 8:

	A	B	C	D	E	F	G
1	STT	Họ	Tên	Lớp	Văn	Toán	Anh
2	1	Nguyễn Thanh	Giang	11a7	8	8	8
3	2	Lê Phương	Hồng	11a7	6	7	7
4	3	Trần Quang	Hùng	11a6	7	7	6
5	4	Lê Xuân	Huy	11a6	8	9	7
6	5	Nguyễn Xuân	Phương	11a2	6	7	8
7	6	Hoàng Hà	Giang	11a3	8	8	8
8	7	Đỗ Minh	Huy	11a2	8	9	7

159. Để sắp xếp bảng dữ liệu theo thứ tự tên tăng dần như bảng chữ cái, trùng tên thì sắp theo Họ, tại hộp thoại Sort, ta lần lượt chọn:

- A. Sort by: Tên và Order: Z to A; Then by Họ và Order: A to Z.
- B. Sort by: Tên và Order: A to Z; Then by Họ và Order: A to Z.
- C. Sort by: Tên và Order: Z to A; Then by Họ và Order: Z to A.
- D. Sort by: Tên và Order: Z to A; Then by Họ và Order: Z to A.

160. Để sắp theo lớp từ thấp đến cao, cùng lớp thì sắp theo điểm Anh từ lớn đến nhỏ, tại hộp thoại Sort, ta lần lượt chọn:

- A. Sort by: Lớp và Order: Z to A; Then by Anh và Order: Smallest to Largest.
- B. Sort by: Lớp và Order: A to Z; Then by Anh và Order: Largest to Smallest.
- C. Sort by: Lớp và Order: Smallest to Largest; Then by Anh và Order: Z to A.
- D. Sort by: Lớp và Order: Smallest to Largest; Then by Anh và Order: A to Z.

161. Để sắp theo lớp từ thấp đến cao, cùng lớp thì sắp theo điểm Anh từ lớn đến nhỏ, tại hộp thoại Sort, sau khi bỏ chọn mục My Data has headers, ta lần lượt chọn:

- A. Sort by: Column D và Order: Z to A; Then by Column G và Order: Smallest to Largest.
- B. Sort by: Column D và Order: A to Z; Then by Column G và Order: Largest to Smallest.
- C. Sort by: Column D và Order: Smallest to Largest; Then by Column G và Order: Z to A.
- D. Sort by: Column D và Order: Largest to Smallest; Then by Column G và Order: A to Z.

BÀI 15: LỌC DỮ LIỆU

Sử dụng dữ liệu trong hình sau để làm các câu từ 1 đến câu 7

	A	B	C	D	E	F	G
1	STT	HỌ	TÊN	LỚP	TOÁN	VĂN	ANH
2	1	Nguyễn Thanh	Phương	8A7	8.6	7.9	7.8
3	2	Lê Phương	Dung	8A8	9.5	8.8	8.6
4	3	Trần Lê	Duy	8A5	7.7	6.8	6.9
5	4	Trần Nguyễn	Hoàng	8A4	8.8	8.7	8.8
6	5	Lê Thành	Thái	8A3	6.5	6.6	6.7
7							

162. Một học sinh muốn lọc danh sách học sinh có tên bắt đầu là ký tự D, sau khi đã dùng Ribbon Data, Filter và nhấp chọn tại vùng Tên -> Text Filter, Custom. Cách nào sau đây là đúng?

- A. Chọn vùng so sánh equals, vùng giá trị "D*".
- B. Chọn vùng so sánh begins with, vùng giá trị "Dung".
- C. Chọn vùng so sánh contains, vùng giá trị "Duy".
- D. Không thể thực hiện việc lọc này.

163. Một học sinh muốn lọc danh sách học sinh có điểm Toán trên 8, sau khi đã dùng Ribbon Data, Filter và nhấp chọn tại vùng Toán -> Text Filter, Custom. Cách chọn nào sau đây là đúng?

- A. Chọn vùng so sánh equals, vùng giá trị 8.
- B. Chọn vùng so sánh is greater than, vùng giá trị 8.
- C. Chọn vùng so sánh is greater than or equal to, vùng giá trị 8.
- D. Chọn vùng so sánh is less than or equal to, vùng giá trị 8.

164. Một học sinh muốn lọc danh sách có họ "Trần", sau khi đã dùng lệnh Ribbon Data, Filter và nhấp chọn tại vùng Họ -> Text Filter, Custom. Cách nào sau đây là đúng?

- A. Chọn vùng so sánh equals, vùng giá trị "Trần".
- B. Chọn vùng so sánh is begin with, vùng giá trị "Trần".
- C. Chọn vùng so sánh ends with, vùng giá trị "Trần".
- D. Chọn vùng so sánh does not equal, vùng giá trị "Trần".

165. Một học sinh muốn lọc danh sách có tên bắt đầu là ký tự D, sau khi đã dùng lệnh Ribbon Data, Filter và nhấp chọn tại vùng Tên -> Text Filter, Custom. Cách nào sau đây là đúng?

- A. Chọn vùng so sánh equals, vùng giá trị "D".
- B. Chọn vùng so sánh begins with, vùng giá trị "D".
- C. Chọn vùng so sánh contains, vùng giá trị "D".
- D. Không thể thực hiện việc lọc này.

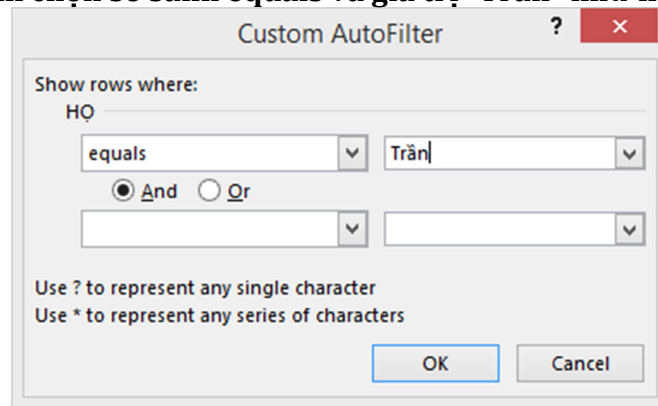
166. Một học sinh muốn lọc danh sách học sinh có điểm Toán từ 6.5 đến 8, sau khi đã dùng lệnh Ribbon Data, Filter và nhấp chọn tại vùng TOÁN -> Number Filter, Custom. Cách chọn nào sau đây là đúng?

- A. Chọn vùng so sánh is greater than or equal to, vùng giá trị 6.5, chọn toán tử AND, vùng so sánh kế is less than or equal to, vùng giá trị 8.
- B. Chọn vùng so sánh is greater than, vùng giá trị 6.5, chọn toán tử OR, vùng so sánh kế is less than, vùng giá trị 8.

C. Chọn vùng so sánh equal to, vùng giá trị 6.5, chọn toán tử OR, vùng so sánh kế equal to, vùng giá trị 8.

D. Không thể thực hiện việc lọc này.

167. Khi lọc dữ liệu, sau khi đã dùng Ribbon Data, Filter và nhấp chọn tại vùng Họ -> Text Filter, Custom chọn so sánh equals và giá trị “Trần” như hình sau:



Kết quả số mẫu tin xuất hiện trên màn hình là:

- A. 0. B. 1. C. 2. D. 3.

168. Khi lọc dữ liệu, sau khi đã dùng lệnh Ribbon Data, Filter và nhấp chọn tại vùng Họ -> Text Filter, Custom chọn so sánh begins with và giá trị “Trần”. Kết quả số mẫu tin xuất hiện trên màn hình là:

- A. 0. B. 1. C. 2. D. 3.

169. Một học sinh muốn lọc danh sách học sinh có chữ lót là “Phương”, sau khi đã dùng lệnh Ribbon Data, Filter và nhấp chọn tại vùng Họ -> Text Filter, Custom. Cách chọn nào sau đây là đúng?

- A. Chọn vùng so sánh equals, vùng giá trị “Phương”.
 B. Chọn vùng so sánh does not begins with, vùng giá trị “Phương”.
 C. Chọn vùng so sánh contains, vùng giá trị “Phương”.
 D. Chọn vùng so sánh does not equal, vùng giá trị “Trần”.

170. Một học sinh muốn lọc danh sách học sinh có điểm TOÁN từ 8 trở lên, hay VĂN từ 6.5 trở lên, học sinh chọn ô B9 ghi là Công thức 1, tại ô B10 tiêu chuẩn công thức ghi thế nào là đúng?

- A. =AND(B1>8, F1>=6.5) B. =AND(B2>8, F2>6.5)
 C. =OR(B1>8, F1>6.5) D. =OR(B2>8, F2>=6.5)

171. Một học sinh muốn lọc danh sách học sinh có tên bắt đầu là ký tự H hoặc Họ bắt đầu là ký tự N, công thức tiêu chuẩn nào là đúng?

- A. OR(LEFT(C1,1)="H", LEFT(B1,1)="N") B. OR(LEFT(C2,1)="H", LEFT(B2,1)="N")
 C. AND(LEFT(C1,1)="H", LEFT(B1,1)="N") D. AND(LEFT(C2,1)="H", LEFT(B2,1)="N")